

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-KCNĐN ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại vải (có công đoạn nhuộm), công suất 22.900.000 yard/năm (tương đương 15.000 tấn sản phẩm/năm)” tại Lô D8-1, đường số 2, khu công nghiệp Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Dongjin Textile Vina;

Căn cứ văn bản số 4688/KCNĐN - MT ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và văn bản số 2800/KCNĐN-MT ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc tiếp tục hoàn thiện nội dung đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Dongjin Textile Vina;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Dongjin Textile Vina tại văn bản số 1811/DJ1 đề ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại vải (có công đoạn nhuộm), công suất 22.900.000 yard/năm (tương đương 15.000 tấn sản phẩm/năm)” tại Lô D8-1, đường số 2, khu công nghiệp Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Dongjin Textile Vina (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại vải có công đoạn nhuộm, công suất 22.900.000 yard/năm (tương đương 15.000 tấn sản phẩm/năm)” tại Lô D8-1, đường số 2, khu công nghiệp Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các loại vải (có công đoạn nhuộm), công suất 22.900.000 yard/năm (tương đương 15.000 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D8-1, đường số 2, khu công nghiệp Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 3600663685 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 27 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 7686487608 chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 12 tháng 5 năm 2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600663685.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại vải (có công đoạn nhuộm).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I (theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 13.332,40 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 22.900.000 yard/năm tương đương 15.000 tấn sản phẩm/năm.

Sản phẩm: Các loại vải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất các loại vải (có công đoạn nhuộm):  
*Nguyên liệu (các loại sợi vải) → Chuẩn bị gấn trực → Dệt vải → Vải thô → Chuẩn bị (may nối) → Giặt/ nhuộm vải → Vắt ly tâm làm khô → Xả xoắn vải → Cào lông (tùy theo đơn hàng) → Căng và định hình khổ vải (chống thấm, làm cứng tùy theo đơn hàng) → Kiểm tra → Cuộn vải → Đóng gói → Nhập kho, xuất bán.*

- Nguyên nhiên liệu chính: Các loại sợi Polyester; Than cám và Biomass: trấu ép, mùn cưa, dăm gỗ (nhiên liệu cho lò hơi và lò nhiệt).

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày            tháng            năm 2024 đến ngày            tháng            năm 2031).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Công ty TNHH Phát triển KCN Long Bình;
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## PHỤ LỤC 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Long Bình, không xả trực tiếp ra môi trường.
- Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Long Bình theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 64-24/HĐXLNT ngày 30 tháng 5 năm 2024 giữa Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Bình và Công ty TNHH Dongjin Textile Vina.

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

###### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn) và nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm bằng đường ống HDPE D150, D200, D300 để xử lý.
- Nước thải từ các máy nhuộm/giặt vải, vệ sinh thiết bị được thu gom bằng đường ống HDPE D300 chung với nước thải từ khu vực lò hơi, lò nhiệt dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.
- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom bằng đường ống SUS304 D150 về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.
- Nước thải từ phòng thí nghiệm (phòng màu) được thu gom bằng đường ống HDPE D300 chung với nước thải từ khu vực lò hơi, lò nhiệt (nước thải từ xả đáy lò hơi và nước rửa cột lọc) rồi dẫn về hồ gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.
- Nước thải từ khu vực lò hơi, lò nhiệt (nước thải từ xả đáy lò hơi và nước rửa cột lọc) được dẫn bằng đường ống HDPE D300 chung với các loại nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào Khu công nghiệp Long Bình tại 01 hố ga trên đường số 5.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của cơ sở: X = 1.208.541, Y = 405.886 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

###### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

###### 1.2.1. Bể tự hoại: 04 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Long Bình.

- Tổng thể tích thiết kế: 66,88 m<sup>3</sup> (gồm 01 bể tại khu vực xưởng sản xuất thể tích 16,72m<sup>3</sup>; 01 bể tại khu vực văn phòng thể tích 16,72m<sup>3</sup>; 01 bể tại khu ký túc xá, thể tích 16,72 m<sup>3</sup>; 01 bể tại nhà bảo vệ, thể tích 16,72m<sup>3</sup>).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 01 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải nhà ăn* → *Bể tách dầu mỡ* → *Hệ thống thu gom nước thải của nhà máy* → *Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm* → *Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Long Bình*.

- Thể tích thiết kế: 2,88 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt, sản xuất* → *Bể gom* → *Bể điều hòa* → *Bể keo tụ* → *Bể khử màu* → *Bể tạo bông* → *Bể lắng hóa lý* → *Bể trung gian* → *Bồn lọc* → *Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp Long Bình*.

+ Công suất thiết kế: 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, NaOH 32%, NaOH 15%, PAC 30%, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, hóa chất khử màu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, Chủ cơ sở cam kết sẽ tạm ngưng hoạt động các công đoạn phát sinh nước thải cho đến khi khắc phục xong sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Bể chứa nước thải đầu vào của hệ thống xử lý công suất thiết kế 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Bể chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý công suất thiết kế 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: nhiệt độ, pH, độ màu, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Amoni, Tổng nito, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Xyanua, Phenol, Sắt, Đồng, Chì, Clo dư, Crom (VI), Crom (III), Clorua.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Dongjin Textile Vina phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo chất lượng nước thải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Long Bình theo thỏa thuận xử lý nước thải giữa Chủ cơ sở và Đơn vị đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Bình (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Bình).

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn (đầu vào và đầu ra) trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Đơn vị đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Long Bình, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, Chủ cơ sở phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành của cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Long Bình để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024*  
*của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ lò hơi, công suất 6,75 tấn hơi/giờ (Nhiên liệu đốt: Than cám và Biomass: trấu ép, mùn cưa, dăm gỗ).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ lò nhiệt, công suất 3.000.000 kcal/giờ (Nhiên liệu đốt: Than cám và Biomass: trấu ép, mùn cưa, dăm gỗ).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng số 1.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy căng số 2.
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn cào lông (không có ống thải).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

- 2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:
- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Dongjin Textile Vina tại khu công nghiệp Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
  - Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

STT	Dòng khí thải	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°)		Lưu lượng xả lớn nhất (m <sup>3</sup> /giờ)
			X (m)	Y (m)	
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi (xử lý nguồn số 01)	1.208.563	405.878	25.000
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò nhiệt (xử lý nguồn số 02)	1.208.559	405.860	28.500
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy căng số 1 (xử lý nguồn số 03)	1.208.592	405.815	30.000
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải máy căng số 2 (xử lý nguồn số 04)	1.208.632	405.817	30.000

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,6$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ <sup>(*)</sup>	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_v=0,6$ và $K_p=0,8$	QCVN 20:2009/BTNMT		
<b>Dòng khí thải số 01 và 02</b>						
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	96	-		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	240	-		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	408	-		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	480	-		
<b>Dòng khí thải số 03 đến 04</b>						
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	3,6	-		
3	Amoniac và các hợp chất Amoni	mg/Nm <sup>3</sup>	24	-		
4	Fomaldehyt	mg/Nm <sup>3</sup>	-	20	06 tháng/lần	
5	Anilin	mg/Nm <sup>3</sup>	-	19		

**Ghi chú:** Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v=0,6$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

## B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý công suất thiết kế 25.000m<sup>3</sup>/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải.
- Nguồn số 02: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý công suất thiết kế 28.500m<sup>3</sup>/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải.
- Nguồn số 03: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý công suất thiết kế 30.000m<sup>3</sup>/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải.
- Nguồn số 04: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý công suất thiết kế 30.000m<sup>3</sup>/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải.



- Nguồn số 05: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi túi vải công suất thiết kế 6.000m<sup>3</sup>/giờ để xử lý trước khi phát tán môi trường (không có ống thổi).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

<b>S T T</b>	<b>Công trình, thiết bị xử lý khí thải</b>	<b>Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý</b>	<b>Công suất thiết kế (m<sup>3</sup>/giờ)</b>	<b>Hóa chất, vật liệu sử dụng</b>
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (tương ứng nguồn số 01)	<i>Khí thải (hơi nóng, bụi) → đường ống thu gom → Cyclon → Quạt hút → Tháp xử lý (thiết bị hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống thổi</i>	25.000	Dung dịch NaOH
2	Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt (tương ứng nguồn số 02)		28.500	
3	Hệ thống xử lý khí thải máy cưa số 1 (tương ứng nguồn số 03)	<i>Khí thải (hơi nóng, bụi) → đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp xử lý (thiết bị hấp thụ bằng nước → Ống thổi</i>	30.000	Dung dịch nước
4	Hệ thống xử lý khí thải máy cưa số 2 (tương ứng nguồn số 04)		30.000	
5	Hệ thống xử lý lọc bụi túi vải (tương ứng nguồn số 05, không có ống thổi)	<i>Bụi từ công đoạn cào lông → phễu thu bụi → đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp xử lý (lọc bụi túi vải) → phát tán ra môi trường</i>	6.000	Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất thiết kế 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt công suất thiết kế 28.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- 02 hệ thống xử lý khí thải máy cày công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực máy dệt.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực máy nhuộm.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực lò hơi.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực lò nhiệt.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý lọc bụi túi vải.

**2. Vị trí, tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Tọa độ nguồn số 01: X = 1.208.550; Y = 405.765.
- Tọa độ nguồn số 02: X = 1.208.613; Y = 405.837.
- Tọa độ nguồn số 03: X = 1.208.563; Y = 405.878.
- Tọa độ nguồn số 04: X = 1.208.559; Y = 405.860.
- Tọa độ nguồn số 05: X = 1.208.625; Y = 405.876.

*(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)*

**3. Tiếng ồn:** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L <sub>aeq</sub> ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

**4. Độ rung:** phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.**

<b>S T T</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Trạng thái tồn tại</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Ký hiệu, phân loại</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Dầu thải	Lỏng	15 01 07	NH	3.305
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	8
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	329
4	Bao bì mềm thải dính chất thải nguy hại	Rắn	18 01 01	KS	600
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	500
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	400
7	Bao tay, giẻ lau, vải thấm nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	489
8	Hóa chất thí nghiệm hệ thống xử lý nước thải	Lỏng	19 05 02	KS	3
9	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	10 02 02	KS	29
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	861.927
11	Pin ắc quy	Rắn	19 06 05	NH	1
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>867.591</b>

**Ghi chú:** Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

S T T	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa thải (Nylon, xô nhựa)	Rắn	18 01 06	TT-R	8.017
2	Giấy carton, ống giấy	Rắn	18 01 05	TT-R	6.077
3	Pallet gỗ	Rắn	12 08 08	TT-R	350
4	Vải vụn, sợi vụn	Rắn	12 09 09	TT-R	69.510
5	Bao bì kim loại (thùng thiếc, sắt vụn)	Rắn	18 01 08	TT	4.508
6	Bùn từ bể tự hoại	Rắn	12 06 13	TT	861.927
7	Tro, xỉ thải từ lò hơi, lò dầu tải nhiệt và bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt	Rắn/Bùn	12 01 10	TT	3.208.135
8	Hộp mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 08	TT	16
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>4.158.540</b>

## 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	30
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	9
<b>Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)</b>		<b>39</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm, có dán mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa chất thải nguy hại, đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 08 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 20 lít, 120 lít và 240 lít.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

### **4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt các hạng mục, công trình sản xuất và công trình xử lý môi trường theo nội dung Quyết định số 239/QĐ-KCNĐN ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án “Nhà máy sản xuất các loại vải có công đoạn nhuộm công suất 22.900.000 yard/năm (tương đương 15.000 tấn sản phẩm/năm)” của Công ty TNHH Dongjin Textile Vina.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá



trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Bình, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI.**